

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 223/2026/HS-PT
Ngày: 30 - 3 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh

Bà Bùi Thị Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 532/2025/TLPT – HS ngày 08 tháng 12 năm 2025 đối với các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 127/2025/HS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Họ và tên: Trần Thị Kim C; Sinh ngày: 02/5/1985 tại Đồng Nai; Nơi thường trú: A T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh L, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; có chồng Nguyễn Phi L1, sinh năm 1981 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2012.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 23/11/2023 đến ngày 21/11/2024 được bảo lãnh đến nay (có mặt).

2. Họ và tên: Trần Thanh H; Sinh ngày: 27/8/1969 tại Sóc Trăng (nay là Thành phố Cần Thơ); Nơi thường trú: Số D T, Phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là phường M, tỉnh Đồng Tháp); Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn K, sinh năm 1944 (chết) và bà Tô Thị C1, sinh

năm 1944 (chết); có vợ Lê Thị Thu B1, sinh năm 1969 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2000.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

3. Họ và tên: Nguyễn T1; Sinh ngày: 16/6/1981 tại Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên); Nơi thường trú: 456/9/14 Huỳnh Tấn P, thị trấn N, huyện N, TP Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng G1; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1944 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1954; có vợ Đỗ Thị H2, sinh năm 1982 và có 01 người con, sinh năm 2011.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

4. Họ và tên: Nguyễn Phi H1; Sinh ngày: 10/10/1982 tại Thanh Hóa; Nơi thường trú: 1 P, phường P, quận G, TP Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng G2; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1949 (chết) và bà Lê Thị H3, sinh năm 1953; có vợ Phạm Thị Kim N, sinh năm 1980, có 02 người con, con ruột: Nguyễn Hoàng Bảo T5, sinh năm 2012; con nuôi: Nguyễn Hoàng Thiên M, sinh năm 2010.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

5. Họ và tên: Nguyễn Thị Cẩm G; Sinh ngày: 25/01/1994 tại TP Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: 7 khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (phường L, tỉnh An Giang); Nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần P1, thành phố L, tỉnh An Giang; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Việt H4, sinh năm 1967 và bà Lê Thị Trọng H5, sinh năm 1969; có chồng Phạm Minh T6, sinh năm 1987, có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

6. Họ và tên: Nguyễn Bá Nhựt T2; Sinh ngày: 22/6/1968 tại An Giang; Nơi thường trú: ấp H, thị trấn A, huyện C, An Giang (nay là xã A, tỉnh An Giang); Nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần P1; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Bá A, sinh năm 1938 (chết) và bà Nguồn L2, sinh năm 1942; có vợ Lưu Thị Thanh T7, sinh năm 1973, có 01 người con sinh năm 2001.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

7. Họ và tên: Ngô Thành T3 (tên gọi khác: D1); Sinh ngày: 30/3/1964 tại Long An (nay là tỉnh Tây Ninh); Nơi thường trú: Số nhà B, ấp D, xã P, C, Long

An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Phước M1, sinh năm 1945 (chết) và bà Ngô Thị B2, sinh năm 1947; có vợ Ngô Thị Bích T8, sinh năm 1977 (đã ly hôn), có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 2001.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

8. Họ và tên: Nguyễn Văn B; Sinh ngày: 08/5/1977 tại Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên); Nơi thường trú: Thôn D, xã T, H, Thái Bình (xã T, tỉnh Hưng Yên); Nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng G2; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân H6, sinh năm 1942 (chết) và bà Đặng Thị H7, sinh năm 1945 (chết); có vợ Vũ Thị H8, sinh năm 1976, có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2018.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (có mặt).

- Người bào chữa cho các bị cáo:

1. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phi H1: Luật sư Lưu Thị Quỳnh T9 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Bá Nhựt T2: Luật sư Nguyễn Văn H9 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);

3. Người bào chữa cho bị cáo Ngô Thành T3: Luật sư Huỳnh Trung Trực thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

(Ngoài ra, trong vụ án còn có 10 bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm D2 đóng trên địa bàn Ấp B, xã H, thành phố T, tỉnh Long An được thành lập theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh L, do Đào Đức H10 làm Giám đốc trung tâm. Trung tâm có chức năng đào tạo sơ cấp nghề bậc 1, 2, 3 đối với các nghề thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa; xét cấp chứng chỉ chuyên môn và bồi dưỡng thi để được cấp “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng” do Cục Đ1 và Sở G3 tỉnh tổ chức. Theo quy định Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ L3, để được xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề bậc 1, người học phải tham gia học tối thiểu 05 tín chỉ với 3 mô - đun và thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ; chứng chỉ nghề bậc 3 phải tham gia học tối thiểu 25 tín chỉ với 15 mô - đun. Sau khi được cấp chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng, máy trưởng và hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên thì được dự thi để cấp “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy

trưởng hạng 3” mà không phải tham gia học chương trình tương ứng theo quy định của Bộ G4. Hồ sơ dự thi gồm: Đơn đề nghị dự thi (bản chính), chứng minh nhân dân/căn cước công dân (bản phô tô), chứng chỉ sơ cấp nghề (bản phô tô), giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, từ năm 2019 đến năm 2023, bị cáo H10 không tiến hành chiêu sinh đào tạo nghề theo quy định mà cấp chứng chỉ không qua đào tạo với giá 1.500.000 đồng đến 1.700.000 đồng trên một chứng chỉ. H10 nhận tiền từ các đối tượng trung gian bên ngoài hoặc giao cho nhân viên Trung tâm nhận tiền và hồ sơ. Sau đó, H10 chỉ đạo cho nhân viên trong Trung tâm lập khống hồ sơ học, hồ sơ kiểm tra để cấp chứng chỉ sơ cấp nghề không đúng quy định; hợp thức hồ sơ xét cấp các chứng chỉ chuyên môn không đúng quy định. Để hợp thức việc chiêu sinh, mở các lớp sơ cấp nghề, bị cáo H10 sử dụng thông tin cá nhân, bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ sư phạm của người thân và bạn bè để ký khống các hợp đồng thỉnh giảng, đưa tên những người này làm giáo viên tại Trung tâm dạy nghề H, lập khống hồ sơ giảng dạy. Trong đó, H10 phân công Phạm Xuân H11 làm Tổ trưởng Tổ điều khiển phương tiện thủy nội địa, Hoàng Tiến V1 làm Trưởng phòng Đào tạo, Mai Hoài T10 làm Phó trưởng phòng Đào tạo. H11 tiếp nhận thông tin từ các đầu mối gồm ảnh chân dung, bản sao/phô tô chứng minh nhân dân/căn cước công dân. H11 cùng với Đào Đức H10, Hoàng Tiến V1, Mai Hoài T10 lập khống các hồ sơ học, giảng dạy, kiểm tra, hồ sơ cấp khống chứng chỉ sơ cấp nghề; đứng tên làm giáo viên giảng dạy, ký tên vào sổ lên lớp, giáo án để hợp thức hóa hồ sơ cho việc cấp chứng chỉ không đúng quy định. Mỗi tháng, H10 trả cho H11 từ 7.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng, đã nhận 81.000.000 đồng; V1 từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, đã nhận 214.000.000 đồng; đối với Mai Hoài T10: làm việc tại Trung tâm từ tháng 10/2022 (02 tháng), cùng với H10, H11 và V1 lập khống hồ sơ cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, hồ sơ xét cấp chứng chỉ chuyên môn, đã lập khống 168 hồ sơ xét cấp 90 Chứng chỉ thợ máy, thủy thủ và 78 Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, mỗi tháng H10 trả 11.000.000 đồng, đã nhận 22.000.000 đồng.

Kết quả làm việc những người được cấp chứng chỉ sơ cấp nghề đều thừa nhận không có tham gia học nghề tại Trung tâm D2, chỉ có nhu cầu thi “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3” và các chứng chỉ chuyên môn khác (thủy thủ, thợ máy, huấn luyện an toàn cơ bản). Không nộp tiền cho Trung tâm D2 mà thông qua các đối tượng trung gian, chỉ cung cấp bản sao chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân và ảnh chân dung để làm hồ sơ thi.

Qua dữ liệu trích xuất từ máy tính, tài liệu, sổ sách thu giữ tại Trung tâm D2 thể hiện từ năm 2019 đến năm 2023, Đào Đức H10 cùng với Phạm Xuân H11, Hoàng Tiến V1 và Mai Hoài T10 đã hợp thức hồ sơ, cấp khống 3.621 chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng, máy trưởng (gồm 3.422 chứng chỉ sơ cấp nghề bậc 1 và 199 chứng chỉ sơ cấp nghề bậc 3), cho các cá nhân cư trú tại 56 tỉnh, thành phố trên cả nước. Kết quả rà soát tại Cục Đ1 và Sở G3 tỉnh, thành phố trên cả nước: Tổng số 3.621 chứng chỉ sơ cấp nghề Trung tâm D2 cấp

không, có 2.776 chứng chỉ làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, 845 chứng chỉ đã tiến hành các biện pháp xác minh nhưng không xác định được mục đích sử dụng. Bị cáo H10, H11, V1, T10 sau khi hoàn thành thủ tục và cấp chứng chỉ giả thì đưa lại cho các đầu mối trung gian, sau đó, các đầu mối trung gian sử dụng để hợp thức hồ sơ thi “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn” nộp lại cho Trung tâm D2 và nhiều cơ sở đào tạo khác tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Cần Thơ và Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, các bị cáo Phạm Xuân H11, Trần Thanh L, Trần Thị Hồng X, Trần Thị Kim C còn mua giấy khám sức khỏe giả từ các đối tượng không rõ họ tên, địa chỉ trên mạng xã hội để bổ sung hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 trong khóa thi ngày 05/01/2023 tổ chức tại Trung tâm D2. Cơ quan điều tra đã thu giữ 247 Giấy khám sức khỏe của nhiều cơ sở y tế tại tỉnh An Giang, Vĩnh Long và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong đó, bị cáo H11 tự nhận của Nguyễn Văn H12 19 hồ sơ và Trần Thanh H 35 hồ sơ để làm giấy khám sức khỏe giả nhằm bổ sung hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 trong khóa thi ngày 05/01/2023 tại Trung tâm D2 với giá 150.000 đồng/hồ sơ. Bị cáo H11 đặt mua 03 giấy khám sức khỏe giả từ bị cáo Trần Thị Kim C với giá từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng/giấy, khóa thi này bị đình chỉ do phát hiện có sai phạm nên H11 đã trả lại đủ tiền cho bị cáo H và H12, chưa đưa tiền cho bị cáo C.

Tại Kết luận giám định số 178/KL-KTHS ngày 27/8/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L đối với 01 giấy khám sức khỏe của Chi nhánh Công ty TNHH M3, địa chỉ: A N, phường A, Quận E, TP . Hồ Chí Minh, kết quả giám định là tài liệu giả.

Tại Kết luận giám định số 80/KL-KTHS ngày 14/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L đối với 02 Giấy khám sức khỏe của Trung tâm y tế thành phố L, tỉnh An Giang, kết quả giám định là tài liệu giả.

Đối với 51 giấy khám sức khỏe của Công ty TNHH Y, địa chỉ: C Đ, phường A, Quận A, TP . Hồ Chí Minh: Do Công ty đã ngưng hoạt động nên không thu được mẫu giấy để giám định.

Các bị cáo Trần Thanh L, Trần Thị Kim C, Trần Thị Hồng X, Nguyễn Văn H12, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Huỳnh Văn C2, Trương Thanh T11 và Nguyễn Phi H1 trực tiếp liên hệ với Đào Đức H10 đưa tiền và cung cấp thông tin học viên để được Trung tâm dạy nghề H cấp chứng chỉ sơ cấp nghề nhằm mục đích sử dụng các chứng chỉ giả làm hồ sơ dự thi và được cấp “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3” gồm:

1. Trần Thanh L: Được H10 cấp không 1.567 chứng chỉ sơ cấp nghề. Có 100 chứng chỉ được L sử dụng để làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H. Trong đó, khóa thi ngày 05/01/2023, có 56 chứng chỉ được sử dụng. Số chứng chỉ còn lại được sử dụng làm hồ sơ thi tại các cơ sở đào tạo khác. Đối với khóa thi ngày 05/01/2023, bị cáo L sử dụng 56 giấy khám sức khỏe giả của Trung tâm y tế thành phố L, tỉnh An Giang được

đặt mua của đối tượng không rõ họ tên, địa chỉ để hợp thức hồ sơ thi. Hưởng lợi 250.000.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, đã nộp lại 200.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 80/KL-KTHS ngày 14/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận trên 58 giấy chứng nhận sức khỏe thu tại TTDN H trong khóa thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 ngày 05/01/2023: Hình dấu tại mục “Trưởng đoàn khám” (trang 3) trên 58 tờ giấy chứng nhận sức khỏe không phải do con dấu của TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ LONG XUYỀN – SỐ Y1 đóng ra. Tại Kết luận giám định số 83/KL-KTHS ngày 22/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L đối với 58 tờ Giấy chứng nhận sức khỏe đóng dấu “TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ LONG XUYỀN – SỐ Y1” kết luận: Chữ ký mang tên “Nguyễn Văn B3” không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đề tên các cá nhân khác không đủ cơ sở kết luận.

2. Trần Thị Kim C: Được H10 cấp không 525 chứng chỉ sơ cấp nghề. C sử dụng 97 chứng chỉ để làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H, trong đó khóa thi ngày 05/01/2023, có 48 chứng chỉ được sử dụng. Đồng thời, C sử dụng 06 giấy khám sức khỏe được đặt mua trên mạng của đối tượng không rõ họ tên, địa chỉ để hợp thức hồ sơ thi. C hưởng lợi 100.000.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đã nộp lại 25.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 174/KL-KTHS ngày 27/8/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận trên 06 giấy chứng nhận sức khỏe thu tại TTDN H trong khóa thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 ngày 05/01/2023: Hình dấu tại mục “Trưởng đoàn khám” trên 06 tờ giấy chứng nhận sức khỏe không phải do con dấu của CÔNG TY CỔ PHẦN D3 đóng ra; hình dấu giáp lai ảnh chân dung trên 06 tờ giấy chứng nhận sức khỏe là hình dấu sao in.

3. Trần Thị Hồng X: Được H10 cấp không 361 chứng chỉ sơ cấp nghề. Sau đó, X đưa lại cho bị cáo Phùng Văn T12 200 chứng chỉ, mỗi chứng chỉ T12 trả cho X 2.000.000 đồng. Xuyên sử dụng 24 chứng chỉ nghề giả làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H trong khóa thi ngày 05/01/2023. Đồng thời, X sử dụng giấy khám sức khỏe của Công ty CP Đ2 LUKE được đặt mua trên mạng xã hội từ đối tượng không rõ họ tên, địa chỉ để hợp thức hồ sơ thi. Qua xác minh công ty không còn hoạt động nên không thu được mẫu dấu để giám định. Xuyên hưởng lợi 50.000.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, đã nộp lại 50.000.000 đồng.

4. Nguyễn Văn H12: Được H10 cấp không 328 chứng chỉ sơ cấp nghề. Hồ đưa lại cho bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G trên 100 chứng chỉ, mỗi chứng chỉ G trả cho H12 từ 1.700.000 đồng đến 1.900.000 đồng. Hồ sử dụng 45 chứng chỉ nghề giả làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H, trong đó khóa thi ngày 05/01/2023 có 19 chứng chỉ giả. Số chứng chỉ còn lại sử dụng làm hồ sơ thi tại các cơ sở đào tạo khác. Hồ hưởng lợi 70.000.000 đồng

từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, đã nộp lại 70.000.000 đồng.

5. Trần Thanh H: Được H10 cấp không 273 chứng chỉ sơ cấp nghề. H sử dụng 56 chứng chỉ làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H, trong đó khóa thi ngày 05/01/2023 có 35 chứng chỉ giả. Số chứng chỉ còn lại sử dụng làm hồ sơ thi tại các cơ sở đào tạo khác. H hưởng lợi 57.000.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, đã nộp lại 57.000.000 đồng.

6. Nguyễn T1: Được H10 cấp không 08 chứng chỉ sơ cấp nghề. Ngoài ra, T1 còn đưa thông tin để nhờ bị cáo Trần Thanh L đứng tên liên hệ bị cáo H10 để cấp không 156 chứng chỉ nghề với giá 2.000.000đ/chứng chỉ. Chứng chỉ nghề giả được bị cáo sử dụng làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H, trong khóa thi ngày 05/01/2023 có 04 chứng chỉ giả. Số chứng chỉ còn lại sử dụng làm hồ sơ thi tại các cơ sở đào tạo khác. T1 hưởng lợi 49.000.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi, đã nộp lại 49.000.000 đồng.

7. Huỳnh Văn C2 và Trương Thanh T11: Cắt trực tiếp liên hệ, thỏa thuận với bị cáo H10 để được cấp không chứng chỉ sơ cấp nghề và hợp thức hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn với giá 3.500.000 đồng/hồ sơ (nếu chỉ cấp chứng chỉ sơ cấp nghề là 1.700.000 đồng/hồ sơ, nếu làm luôn thủ tục hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng 3 thì đóng thêm 1.800.000 đồng), C2 nhận của học viên với giá 6.000.000 đồng/hồ sơ. Cắt trực tiếp nhận ảnh và căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân từ học viên, sau đó, C2 đưa cho bị cáo T11 nộp hồ sơ và tiền vào Trung tâm D2 thông qua H11. Khi có chứng chỉ không do H11 đưa, T11 đem về cho C2 thì C2 phân công T11 liên hệ H11 để tiếp tục sử dụng chứng chỉ sơ cấp nghề hoàn tất 09 hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng 3. Gần đến ngày thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng 3, C2 kêu T11 đến trước cổng Trung tâm để đón học viên và hướng dẫn vào ôn thi và thi. Tổng số tiền C2 đưa T11 là 50.000.000 đồng, T11 đưa T10, T10 đưa lại H10 40.800.000 đồng. Trong đó khóa thi ngày 05/01/2023 có 05 chứng chỉ không và 05 giấy khám sức khỏe giả của Trung tâm Giám định y khoa tỉnh V để hợp thức hồ sơ thi. Số chứng chỉ còn lại sử dụng làm hồ sơ thi tại các cơ sở đào tạo khác. Cắt hưởng lợi tổng cộng là 15.000.000 đồng, trong đó, C2 cho Tín 1.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 81/KL-KTHS ngày 08/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận trên 09 giấy chứng nhận sức khỏe thu tại TTDN H trong khóa thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 ngày 05/01/2023: Hình dấu tại mục “Trưởng đoàn khám” trên 09 tờ giấy chứng nhận sức khỏe không phải do con dấu của TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA – SỞ Y2 đóng ra. Tại Kết luận giám định số 82/KL-KTHS ngày 22/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh L đối với 09 tờ Giấy khám sức khỏe đóng dấu “TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA – SỞ Y2” kết luận: Chữ ký mang tên “Nguyễn Thanh K1” không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đề tên các cá nhân khác không đủ cơ sở kết luận.

Trong 09 giấy chứng nhận sức khỏe giả này, chưa xác định được đối tượng đã nộp vào.

8. Nguyễn Phi H1: Được H10 cấp không 60 chứng chỉ sơ cấp nghề với giá 1.800.000 đồng/chứng chỉ, trong đó có 13 chứng chỉ do bị cáo Nguyễn Văn B nhờ đặt làm, mỗi chứng chỉ Bắc trả 1.800.000 đồng. H1 sử dụng chứng chỉ giả để làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm dạy nghề H, trong khóa thi ngày 05/01/2024 có 05 chứng chỉ giả. Số chứng chỉ còn lại sử dụng làm hồ sơ thi tại các cơ sở đào tạo khác. H1 hưởng lợi 9.400.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi.

Các bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Phùng Văn T12, Ngô Thành T3 và Nguyễn Văn B là trung gian liên hệ, cung cấp thông tin và đưa tiền cho 09 bị cáo trên:

1. Nguyễn Thị Cẩm G: Cung cấp thông tin và tiền cho bị cáo Nguyễn Văn H12 với giá 1.800.000 đồng đến 1.900.000 đồng/chứng chỉ. G được cấp không 104 chứng chỉ sơ cấp nghề, đưa tiền cho bị cáo Hồ tổng C3 191.500.000 đồng. G sử dụng 30 chứng chỉ nghề giả làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trung tâm D2, 20 chứng chỉ giả được G sử dụng làm hồ sơ thi tại Trường Cao đẳng G2, 21 chứng chỉ giả được G sử dụng làm hồ sơ thi tại Trường Cao đẳng G5 và 20 chứng chỉ được G đưa lại cho Nguyễn Bá Nhựt T2. G hưởng lợi 8.500.000 đồng, đã nộp lại số tiền này.

2. Nguyễn Bá Nhựt T2: Cung cấp thông tin và tiền cho bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G và Trần Thị Kim C để làm không chứng chỉ nghề để sử dụng hợp thức hồ sơ thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng cho người cần thi. T2 đưa bị cáo C 16.000.000 đồng để được cấp 08 chứng chỉ nghề; đưa cho bị cáo G 38.000.000 đồng để được cấp 20 chứng chỉ nghề. Bị cáo sử dụng chứng chỉ giả làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tại Trường Cao đẳng G5 với 10 chứng chỉ và tại Trường Cao đẳng G2 với 18 chứng chỉ. T2 hưởng lợi 5.600.000 đồng, đã nộp lại số tiền này.

3. Phùng Văn T12: Thông qua mạng xã hội, biết bị cáo Trần Thị Hồng X nhận làm chứng chỉ sơ cấp nghề không nên đặt làm 200 chứng chỉ nghề với giá 2.000.000đ/chứng chỉ, đã chuyển khoản cho Xuyên 330.000.000 đồng. Chứng chỉ nghề giả được bị cáo sử dụng để làm hồ sơ thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba tại Công ty CP Đ3 và Trung tâm D4-Công ty CP D5 nội địa. T12 hưởng lợi 15.000.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, đã nộp lại 15.000.000 đồng.

4. Ngô Thành T3: Khoảng năm 2022, T3 nhận làm hồ sơ thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 cho 04 cá nhân tại huyện C, Long An gồm: Đỗ Diễm H13, Nguyễn Thị H14, Nguyễn Văn Q, Huỳnh Tấn M2 sau đó liên hệ với Trần Thị Hồng X để nhờ hợp thức hồ sơ đủ điều kiện dự thi với chi phí thỏa thuận là 2.000.000đồng/hồ sơ. Biết bị cáo X làm không chứng chỉ sơ cấp nghề và làm hồ sơ dự thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 tại Trung tâm D2, đã đưa cho bị cáo X 8.000.000 đồng. Đối với 04 trường hợp này, X làm hồ sơ dự thi khóa ngày 05/01/2023 đã bị đình chỉ thi do phát hiện sai phạm.

5. Nguyễn Văn B: Cung cấp thông tin cho bị cáo Nguyễn Phi H1 đặt làm 13 chứng chỉ nghề không nhằm hợp thức hồ sơ thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 cho người dự thi với giá 1.800.000 đồng/chứng chỉ. Kết quả, H1 đã đưa B 08 chứng chỉ và nhận 14.400.000 đồng, còn lại 05 trường hợp chưa nhận được chứng chỉ nên chưa đưa tiền. Bị cáo B sử dụng 02 chứng chỉ nghề giả để làm hồ sơ thi bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 tại Trường G2. Còn lại 06 chứng chỉ đưa cho người cần thi tự làm hồ sơ. Hưởng lợi 1.600.000 đồng từ việc hợp thức hồ sơ cho người thi.

Tại bản Cáo trạng số 05/CT-VKSLA-P2 ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An (nay là Tây Ninh) đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử các bị cáo:

- Đào Đức H10, Hoàng Tiến V1, Mai Hoài T10 về tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 359 Bộ luật Hình sự;

- Phạm Xuân H11 về tội “Giả mạo trong công tác; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 359, điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự;

- Trần Thanh L, Trần Thị Kim C, Trần Thị Hồng X, Nguyễn Văn H12, Trần Thanh H về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

- Nguyễn T1, Huỳnh Văn C2, Phùng Văn T12 về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, đ khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự;

- Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B, Trương Thanh T11 về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 127/2025/HS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt:

- 2.1. Căn cứ các điểm c khoản 3 Điều 341; r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trần Thị Kim C 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo C thi hành án phạt tù nhưng được khấu trừ thời gian tạm giam từ 23/11/2023 đến ngày 21/11/2024.

- 2.2. Căn cứ các điểm c khoản 3 Điều 341; r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trần Thanh H 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù.

- 2.3. Căn cứ các điểm b và đ khoản 2 Điều 341; r, v, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thịnh 0 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù.

2.4. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; r, v, s, khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi H1 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo H1 chấp hành hình phạt tù.

2.5. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 341; r, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo G chấp hành hình phạt tù.

2.6. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; r, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Bá Nhựt T2 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo T2 chấp hành hình phạt tù.

2.7. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; r, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Ngô Thành T3 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo T3 chấp hành hình phạt tù.

2.8. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; r, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo B chấp hành hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đào Đức H10, Hoàng Tiến V1, Mai Hoài T10, Phạm Xuân H11, Trần Thanh L, Trần Thị Hồng X, Nguyễn Văn H12, Huỳnh Văn C2, Trương Thanh T11, Phùng Văn T12; xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Từ ngày 30/10/2025 đến ngày 05/11/2025, các bị cáo Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Văn B, Nguyễn T1, Trần Thị Kim C và Trần Thanh H kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 10/11/2025, bị cáo Mai Hoài T10 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 08/12/2025, bị cáo Mai Hoài T10 có đơn xin rút đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 04/2026/HSPT-QĐ ngày 26/01/2026 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Mai Hoài T10.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới mà các bị cáo đã cung cấp tại cấp phúc thẩm để chấp nhận yêu cầu kháng cáo xử phạt bị cáo mức hình phạt thời hạn tù bằng thời gian tạm giam (bị cáo Trần Thị Kim C), cho các bị cáo được hưởng án treo hoặc phạt tiền (Các bị cáo Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn

Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Nguyễn Văn B); cho bị cáo được hưởng án treo (bị cáo Ngô Thành T3).

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và có cung cấp tình tiết mới, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Trong vụ án này, vai trò của bị cáo C, H cao hơn với các bị cáo còn lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự khi xử phạt các bị cáo là đã có xem xét. Mặc dù các bị cáo có cung cấp tình tiết giảm nhẹ mới nhưng mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp. Riêng bị cáo C sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã nộp đủ số tiền 75 triệu đồng, đã từng bị tạm giam, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo C về việc giảm hình phạt từ 06 tháng – 09 tháng tù, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo còn lại. Trong phần tranh luận đối đáp, đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới mà các bị cáo đã nêu, để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của tất cả các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Bá Nhựt T2 trình bày: Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có nộp bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chấp hành Liên đoàn lao động tỉnh A, nên đề nghị áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo phạm tội lần đầu là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Anh trai ruột của bị cáo có tham gia kháng chiến và là thương binh hạng $\frac{1}{4}$ là tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Trong vụ án này vai trò bị cáo là thứ yếu. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ mới nêu trên và bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự.

Người bào chữa cho bị cáo Ngô Thành T3 trình bày: Bị cáo T3 là người duy nhất trong 18 bị cáo không có động cơ vụ lợi, số tiền bị cáo nhận từ 04 học viên thì bị cáo đã hoàn trả lại số tiền cho những người này tại cổng trường thi. Về tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Theo quy định thì bị cáo T3 được áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên không thể là phạm tội nhiều lần và đủ điều kiện được hưởng án treo. Theo xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình thì hiện nay, bị cáo đang nuôi mẹ già 80 tuổi bị bệnh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự và các Nghị quyết hướng dẫn cho bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phi H1 trình bày: Bản án sơ thẩm đã áp dụng điểm r, v, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có cung cấp các tài liệu thể hiện gia đình có công cách mạng, đơn xin

giảm hình phạt của Linh mục và giáo dân thể hiện bị cáo có tham gia công tác thiện nguyện, xác nhận của công an xã N về việc bị cáo chấp hành pháp luật nơi cư trú, bị cáo có nộp sổ tiết kiệm với số tiền 50.000.000 đồng để đảm bảo việc thi hành án nếu trong trường hợp bị phạt tiền, xin Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm x khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự để cho bị cáo được hưởng án treo hoặc phạt tiền, để bị cáo có cơ hội chăm sóc con cái, trong đó có một trẻ là bị cáo đem về nuôi đến hiện tại đứa trẻ vẫn không biết là con nuôi.

Bị cáo Trần Thanh H trình bày: Bị cáo nộp hồ sơ cho trung tâm từ năm 2017, đến năm 2019 thì trung tâm mới có hành vi vi phạm. Bị cáo đã chuẩn bị sổ tiết kiệm để đảm bảo cho việc thi hành án nếu trong trường hợp bị phạt tiền. Xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được giảm hình phạt, hưởng án treo hoặc phạt tiền.

Các bị cáo Trần Thị Kim C, Nguyễn T1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Văn B giữ nguyên nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới mà các bị cáo đã nộp tại cấp phúc thẩm. Ngoài ra, các bị cáo Nguyễn T1, Nguyễn Văn B trình bày thêm về việc các bị cáo đã có chuẩn bị sổ tiết kiệm để đảm bảo cho việc thi hành án nếu trong trường hợp bị phạt tiền.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về Tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các luật sư bào chữa đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Trên cơ sở kết quả điều tra và đề nghị truy tố xét xử của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm (nêu tại phần nội dung vụ án) đã có cơ sở xác định:

Từ năm 2019 đến năm 2023, tại Trung tâm D2 thuộc Ấp B, xã H, thành phố T, tỉnh Long An, Đào Đức H10 là Giám đốc trung tâm đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, cấp chứng chỉ không qua đào tạo với giá 1.500.000 đồng đến 1.700.000 đồng một chứng chỉ. H10 phân công cho nhân viên trong Trung tâm gồm Phạm Xuân H11 là Tổ trưởng Tổ điều khiển phương tiện thủy nội địa, Hoàng Tiến V1 là Trưởng phòng Đào tạo, Mai Hoài T10 là Phó trưởng phòng Đào tạo, lập khống hồ sơ học, hồ sơ kiểm tra để cấp chứng chỉ sơ cấp nghề không đúng quy định; hợp thức hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng 3 và xét cấp chứng chỉ chuyên môn khác không đúng quy định. Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, H11 được H10 trả tổng số tiền là 81.000.000 đồng; V1 được trả 214.000.000 đồng; T10 được trả 22.000.000 đồng.

Đào Đức H10 cùng với Phạm Xuân H11, Hoàng Tiến V1 và Mai Hoài T10 đã hợp thức hồ sơ, cấp không 3.621 chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng, máy trưởng, trong đó có 2.776 chứng chỉ được sử dụng làm hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, riêng 845 chứng chỉ đã tiến hành các biện pháp xác minh nhưng không xác định được mục đích sử dụng.

Phạm Xuân H11 còn đặt mua 03 giấy khám sức khỏe giả từ bị cáo Trần Thị Kim C với giá từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng/giấy, khóa thi này bị đình chỉ do phát hiện có sai phạm nên H11 đã trả lại đủ tiền cho bị cáo H và H12, chưa đưa tiền cho bị cáo C.

Các bị cáo nhận hồ sơ và tiền của những người có nhu cầu về chứng chỉ sơ cấp nghề để được hợp thức hóa hồ sơ thi chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 và liên hệ với Đào Đức H10 để được cấp chứng chỉ giả nhằm mục đích sử dụng hợp thức hồ sơ thi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, từ đó thu lợi bất chính, gồm: Trần Thanh L hưởng lợi 250.000.000 đồng, Trần Thị Kim C hưởng lợi 100.000.000 đồng, Trần Thị Hồng X hưởng lợi 50.000.000 đồng, Nguyễn Văn H12 hưởng lợi 70.000.000 đồng, Trần Thanh H hưởng lợi 57.000.000 đồng. Riêng các bị cáo sử dụng chứng chỉ giả và đặt làm giấy khám sức khỏe giả để hợp thức hồ sơ cho người thi từ 02 giấy giả trở lên và thu lợi từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, gồm: Nguyễn T1 đã sử dụng 04 chứng chỉ giả và thu lợi 49.000.000 đồng; Huỳnh Văn C2 và Trương Thanh T11 đã sử dụng 09 chứng chỉ giả và 05 giấy khám sức khỏe giả, thu lợi 15.000.000 đồng, trong đó, C2 cho Tín 1.000.000 đồng; Phùng Văn T12 sử dụng 200 chứng chỉ giả và hưởng lợi 15.000.000 đồng. Các bị cáo sử dụng từ 02 chứng chỉ giả trở lên gồm: Nguyễn Phi H1 sử dụng 05 chứng chỉ giả và hưởng lợi 9.400.000 đồng; Nguyễn Thị Cẩm G sử dụng 91 chứng chỉ giả và hưởng lợi 8.500.000 đồng; Nguyễn Bá Nhật T2 sử dụng 28 chứng chỉ giả và hưởng lợi 5.600.000 đồng; Ngô Thành T3 sử dụng 04 chứng chỉ nghề giả hợp thức hồ sơ cho người thi; Nguyễn Văn B sử dụng 02 chứng chỉ nghề giả và hưởng lợi 1.600.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm và rất nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo nhận thức được việc cấp chứng chỉ sơ cấp nghề không không thông qua đào tạo, kiểm tra để nộp hồ sơ dự thi thuyền trưởng, máy trưởng hạng 3 là việc làm vi phạm pháp luật. Nhưng vì mục đích vụ lợi và động cơ mục đích khác các bị cáo đã móc nối với nhau trực tiếp thông qua H10 hoặc qua các trung gian để cấp không chứng chỉ đào tạo sơ cấp nghề nhiều lần, thời gian dài để thực hiện việc nộp các chứng chỉ không này bỏ túi vào hồ sơ đủ điều kiện thi nâng hạng thuyền trưởng, máy trưởng. Hành vi của các bị cáo đã làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của nhà nước trong việc quản lý và cấp chứng chỉ nghề theo quy định; ảnh hưởng đến hoạt động bình thường trong việc quản lý hồ sơ thi nâng hạng thuyền trưởng, máy trưởng; ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các tổ chức khám chữa bệnh trong việc xác định sức khỏe; mục đích giúp các đối tượng bỏ tiền ra để có chứng chỉ mà không đi học, không qua đào tạo nghề.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt và nhận định các bị cáo đều có 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B với mức án đã tuyên xử là phù hợp.

Tuy vậy, Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm r “*người phạm tội tự thú*” khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với việc: Trong quá trình điều tra về hành vi phạm tội của các bị cáo (hành vi đã bị phát hiện đang xử lý) thì các bị cáo đã tự nguyện khai ra các lần phạm tội khác có cùng hành vi với hành vi bị khởi tố là không đúng. Bởi, theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị quyết 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*“Người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội tự nguyện khai báo với cơ quan, tổ chức về hành vi phạm tội của mình trước khi tội phạm hoặc người phạm tội bị phát hiện*”. Việc các bị cáo tự khai báo các lần thực hiện hành vi phạm tội khác là tình tiết giảm nhẹ thuộc trường hợp người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án được quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm phần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 thay thế cho việc áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho tất cả các bị cáo có kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo:

[3.1] Đối với bị cáo Trần Thị Kim C: Từ những hành vi các bị cáo đã thực hiện và trên cơ sở xem xét các tình tiết giảm nhẹ, Bản án sơ thẩm đã căn cứ các điểm c, khoản 3, Điều 341; r (cấp phúc thẩm xác định là điểm t) và s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Thị Kim C 02 năm tù là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì lý do: Sau khi bị tạm giam 11 tháng 28 ngày thì đã bị chồng ly thân, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là phụ nữ phải nuôi con nhỏ nên rất mong được giảm án. Chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo gồm: Biên lai thu tiền số 0001840 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh thể hiện (sau

khi xét xử sơ thẩm) bị cáo đã nộp số tiền 75.000.000 đồng thu lợi bất chính; Đơn xin xác nhận ngày 13/3/2026, xác nhận của công an xã N ngày 17/3/2026 với nội dung quá trình cư trú tại địa phương từ ngày 17/10/2024 đến hiện tại bị cáo không có vi phạm pháp luật; các tài liệu, giấy tờ thể hiện gia đình bị cáo có người thân có công với cách mạng, gia đình văn hóa tại địa phương.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, nộp thêm các chứng cứ chứng minh về hoàn cảnh gia đình khó khăn và có người thân có công với cách mạng đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Ngoài ra, bị cáo thể hiện thái độ ăn năn hối cải về hành vi đã làm mong được sự khoan hồng của pháp luật trong việc xem xét giảm án cho bị cáo để bị cáo có cơ hội chăm sóc con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc giảm hình phạt, xử bị cáo mức hình phạt tù bằng thời gian đã tạm giam.

[3.2] Đối với các bị cáo Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Văn B:

Trên cơ sở hành vi các bị cáo đã thực hiện và xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, Bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2, Điều 341; r (cấp phúc thẩm xác định là điểm t) và s, v (đối với H1 và T1), khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo T1 15 tháng tù, các bị cáo H1 và B mỗi bị cáo 06 tháng tù là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo kháng cáo xin được giảm hình phạt xuống hình phạt tiền và nộp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo như sau:

- Bị cáo Nguyễn T1: Đơn xin xác nhận ngày 17/3/2026, có xác nhận của công an xã N ngày 17/3/2026 với nội dung quá trình cư trú tại địa phương bị cáo không có vi phạm pháp luật; các tài liệu, giấy tờ thể hiện gia đình bị cáo có người thân có công với cách mạng; số tiết kiệm với số tiền 100.000.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Phi H1: Các tài liệu, giấy tờ thể hiện gia đình có người thân có công với cách mạng; số tiết kiệm với số tiền 50.000.000 đồng; Đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo của Linh mục và giáo dân giáo xứ S – Thành phố H.

- Bị cáo Nguyễn Văn B: Tài liệu giấy tờ thể hiện gia đình có người thân có công với cách mạng; Đơn xin xác nhận ngày 11/3/2026, có xác nhận của công an xã L với nội dung quá trình cư trú tại địa phương bị cáo không có vi phạm pháp luật; số tiết kiệm với số tiền 50.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo đều có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử các bị cáo mức hình phạt quy định tại khung 1 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ đúng pháp luật. Các bị cáo kháng cáo có nộp kèm chứng cứ chứng minh có các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bên cạnh đó theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự có quy định hình phạt tiền và các bị cáo đã nộp chứng cứ chứng minh có khả năng chấp hành hình phạt tiền nếu được chấp nhận kháng cáo. Do vậy Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo T1, H1 và B về việc xin giảm hình phạt xuống hình phạt tiền.

[3.3] Xét yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Trần Thanh H, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo nộp các tài liệu, chứng cứ như sau:

- Bị cáo Trần Thanh H: Đơn xin xác nhận ngày 11/3/2026, có xác nhận của công an phường M, tỉnh Đồng Tháp với nội dung trong thời gian cư trú tại địa phương, bị cáo không có vi phạm pháp luật; các tài liệu, giấy tờ thể hiện gia đình bị cáo có người thân có công với cách mạng; gia đình có thành tích trong phong trào hội nông dân tại địa phương.

- Bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G: Tài liệu thể hiện bị cáo đã ly hôn từ ngày 01/12/2025, hiện đang nuôi con nhỏ sinh năm 2020.

- Bị cáo Nguyễn Bá Nhựt T2: Tài liệu giấy tờ thể hiện gia đình có người thân có công với cách mạng; bị cáo có thành tích trong công tác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A tặng thưởng bằng khen.

- Bị cáo Ngô Thành T3: Đơn xin xác nhận ngày 02/02/2026, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tây Ninh về hoàn cảnh gia đình bị cáo đang trực tiếp chăm sóc mẹ ruột 80 tuổi, già yếu, không thể tự sinh hoạt cá nhân, đi lại khó khăn.

Trên cơ sở hành vi các bị cáo đã thực hiện bản án sơ thẩm đã căn cứ Khoản 2 (đối với bị cáo H là khoản 3) Điều 341; r (theo cấp phúc thẩm là điểm t) và s, khoản 1 và khoản 2 (đối với bị cáo H) Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo H 02 năm tù; các bị cáo G, T2, T3 mỗi bị cáo 06 tháng tù. Ngoài ra, bản án sơ thẩm cũng (căn cứ điều luật tương tự điều đã áp dụng đối với bị cáo H) tuyên phạt các bị cáo Trần Thị Hồng X, Nguyễn Văn H12 (hai bị cáo này không kháng cáo) 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo phạm tội với vai trò là đồng phạm giúp sức cho bị cáo đầu vụ, đều nộp hết khoản tiền thu lợi bất chính và có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử các bị cáo mức hình phạt quy định tại khung 1 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nhân thân và xác nhận về việc chấp hành tốt pháp luật của các bị cáo tại địa phương vào thời điểm xét xử để cho các bị cáo X, H12 được hưởng án treo là không sai. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo H ngoài việc nộp các chứng cứ mới về tình tiết giảm nhẹ để xin được hưởng án treo ra thì bị cáo có nộp chứng cứ có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú để, chứng minh là công dân chấp hành tốt quy định pháp luật nơi cư trú trong thời gian tại ngoại. Do đó, để đảm bảo tính công bằng trong việc áp dụng hình phạt của các bị cáo trong cùng một vụ án, yêu cầu kháng cáo của bị cáo H về việc xin hưởng án treo được chấp nhận.

Đối với các bị cáo T3, G và T2: Bị cáo G đang là mẹ đơn thân, nuôi con nhỏ; Bị cáo T2 có người thân có tham gia kháng chiến; Bị cáo T3 đang nuôi dưỡng, chăm sóc mẹ già (không thể tự sinh hoạt cá nhân). Các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu và bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 06 tháng tù. Căn

cứ quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự, yêu cầu kháng cáo về việc xin hưởng án treo của các bị cáo là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của tất cả các bị cáo H, G, T2, T3 về việc được cho hưởng án treo; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo C, T1, H1, B về việc giảm án hoặc được áp dụng hình phạt tiền. Sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần hình phạt theo hướng phân tích nêu trên.

[5] Việc sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt là thuộc về quan điểm đánh giá các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của các cấp xét xử và tại cấp phúc thẩm các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, nên Hội đồng xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến nội dung kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Số tiền bị cáo Trần Thị Kim C đã nộp tại giai đoạn xét xử phúc thẩm sẽ được trừ vào số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo C phải nộp tại giai đoạn thi hành án.

[8] Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo có kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 127/2025/HS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đối với phần hình phạt của các bị cáo có kháng cáo;

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng các điểm c, khoản 3, Điều 341; t và s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Kim C 11 (mười một) tháng 28 (hai mươi tám) ngày tù, thời hạn tù được khấu trừ thời gian tạm giam từ 23/11/2023 đến ngày 21/11/2024. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

2.2. Áp dụng các điểm c, khoản 3, Điều 341; t và s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; Điều 65 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh H 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

2.3. Áp dụng các điểm b và đ, khoản 2, Điều 341; t, v và s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn T1 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2.4. Áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 341; t, v và s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi H1 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2.5. Áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 341; t và s, khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm G 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường L, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

2.6. Áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 341; t và s, khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Bá Nhựt T2 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

2.7. Áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 341; t và s, khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Ngô Thành T3 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

2.8. Áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 341; t và s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

3. Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản đứng tên bị cáo Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1 và Nguyễn Văn B để đảm bảo nghĩa vụ của từng bị cáo (sau khi các bị cáo thực hiện xong tất cả nghĩa vụ trong vụ án, Cơ quan thi hành án có trách nhiệm hủy bỏ lệnh phong tỏa cho các bị cáo), cụ thể:

- Tiếp tục phong tỏa tài khoản số 531450489 tại: Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh P2 – Phòng G6, với tổng số tiền trong tài khoản phong tỏa là 100.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm triệu đồng*), để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn T1 (tài khoản bị phong tỏa theo lệnh phong tỏa tài khoản số 472/LPT-TA ngày 30/3/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

- Tiếp tục phong tỏa tài khoản số 531451059 tại: Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh P2 – Phòng G6, với tổng số tiền trong tài khoản phong tỏa là 50.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng*), để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn Phi H1 (tài khoản bị phong tỏa theo lệnh phong tỏa tài khoản số 473/LPT-TA ngày 30/3/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

- Tiếp tục phong tỏa tài khoản số 531455099 tại: Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh P2 – Phòng G6, với tổng số tiền trong tài khoản phong tỏa là 50.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng*), để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn Văn B (tài khoản bị phong tỏa theo lệnh phong tỏa tài khoản số 474/LPT-TA ngày 30/3/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đào Đức H10, Hoàng Tiến V1, Mai Hoài T10, Phạm Xuân H11, Trần Thanh L, Trần Thị Hồng X, Nguyễn Văn H12, Huỳnh Văn C2, Trương Thanh T11, Phùng Văn T12; xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến nội dung kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) bị cáo Trần Thị Kim C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001840 ngày 03/11/2025 của Thi hành

án dân sự tỉnh Tây Ninh sẽ được trừ vào số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo phải nộp tại giai đoạn thi hành án.

6. Các bị cáo gồm Trần Thị Kim C, Trần Thanh H, Nguyễn T1, Nguyễn Phi H1, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Bá Nhựt T2, Ngô Thành T3, Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Đã giải thích quy định về án treo)

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Tây Ninh (16);
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Công an tỉnh Tây Ninh;
- BCTN (8);
- UBND nơi các bị cáo cư trú (án treo) (4);
- NH có tài khoản bị phong tỏa (1);
- Lưu (10) 44b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên